

-❶ Xu hướng ra đề

Câu trả lời ngắn (Short Answer) là dạng bài tự luận yêu cầu tìm từ hoặc cụm từ phù hợp trong bài đọc để trả lời câu hỏi. Câu hỏi của dạng bài này thường xuất hiện các từ nghi vấn như **What/Which/How/Who** hoặc **What/Which + cụm danh từ**.

Đây là dạng bài thi thoảng sẽ xuất hiện trong bài thi IELTS Reading.

-❷ Dạng bài

Dạng bài Câu trả lời ngắn (Short Answer) yêu cầu tìm từ hoặc cụm từ phù hợp trong bài đọc để trả lời câu hỏi.

<p>Yêu cầu đề bài</p>	<p>Answer the questions below. Choose ONE WORD ONLY from the passage for each answer. Write your answers in boxes 1–3 on your answer sheet.</p>	<p>Trả lời các câu hỏi sau. Chọn MỘT TỪ DUY NHẤT trong bài đọc để trả lời từng câu hỏi. Viết đáp án vào ô 1-3 trong phiếu trả lời.</p>
<p>Câu hỏi</p>	<p>1 What is the main reason so many people try to learn English? 2 Which language is the most commonly spoken in the world? 3 Who were the first people to teach English in Asia?</p>	<p>1 Nguyên nhân chính khiến rất nhiều người cố gắng học tiếng Anh là gì? 2 Ngôn ngữ nào được sử dụng phổ biến nhất trên thế giới? 3 Ai là người đầu tiên dạy tiếng Anh ở châu Á?</p>

–○ Chiến thuật làm bài

1. Kiểm tra yêu cầu đề bài.

Trước khi đọc bài đọc, cần đọc kỹ yêu cầu đề bài, xác định số lượng từ hoặc số được sử dụng để làm đáp án.

2. Xác định cụm từ khóa và nội dung câu hỏi trước khi đọc bài đọc.

1 What is the main reason so many people try to learn English?

› Cụm từ khóa: so many people try to learn English

› Nội dung câu hỏi: Nguyên nhân chính khiến rất nhiều người cố gắng học tiếng Anh là gì?

3. Tìm trong bài đọc những nội dung liên quan đến cụm từ khóa vừa xác định.

Lưu ý, cụm từ khóa của câu hỏi có thể được nhắc lại y nguyên hoặc thay đổi cách diễn đạt trong bài đọc.

Nội dung liên quan trong bài đọc

Economics also provides significant motivation for people to learn multiple languages, and it is the primary reason so many people strive to master English.

Kinh tế cũng tạo động lực đáng kể khiến mọi người học nhiều ngôn ngữ và đó là lý do chủ đạo khiến rất nhiều người phấn đấu để thành thạo tiếng Anh.

4. Lựa chọn từ hoặc cụm từ phù hợp làm câu trả lời.

Dựa theo mạch văn, tìm từ hoặc cụm từ phù hợp để điền vào chỗ trống theo đúng yêu cầu đề bài. Kiểm tra câu trả lời vừa viết có phù hợp với tư nghị vấn được sử dụng trong câu hỏi hay không.

5. Lưu ý, trong dạng bài Câu trả lời ngắn (Short Answer), các câu hỏi thường được đặt ra theo đúng trình tự xuất hiện nội dung có liên quan trong bài đọc.

Nếu không tìm được gợi ý trả lời cho câu hỏi nào đó, hãy rà soát kỹ ở giữa gợi ý của câu hỏi liền trước và liền sau.

✓ TIPS

Thông thường trong dạng bài Câu trả lời ngắn (Short Answer), tất cả các câu hỏi được đặt ra cùng lúc. Tuy nhiên, hãy xác định cụm từ khóa và trả lời từng câu hỏi.

Ví dụ và cách áp dụng chiến thuật

2. Rà soát nội dung xung quanh cụm từ "so many people strive to master English", cách diễn đạt khác của cụm từ khóa "so many people try to learn English".

1. Đọc đề bài, xác định đề bài yêu cầu tìm đáp án có một từ. Sau đó, xác định cụm từ khóa. Thông qua cụm từ khóa "so many people try to learn English", xác định được nội dung câu hỏi muốn biết nguyên nhân chính khiến rất nhiều người cố gắng học tiếng Anh.

3. Gợi ý cho câu trả lời nếu rằng kinh tế là lý do chủ đạo khiến rất nhiều người phấn đấu để thành thạo tiếng Anh. Vì vậy, đáp án là economics.

READING PASSAGE 1

A language learner's success is dependent on interest level and the amount of effort the learner is willing to give. Certainly, a person who dreams of living in Paris one day will likely have more passion for learning French than a person who never intends to go to France. Economics also provides significant motivation for people to learn multiple languages, and it is the primary reason so many people strive to master English. This is because these days English is widely considered to be the lingua franca of the business world.

Answer the question below.

Choose **ONE WORD ONLY** from the passage for the answer.

Write your answer in box 1 on your answer sheet.

1 What is the main reason so many people try to learn English?

Dịch nghĩa: Thành công của người học ngôn ngữ phụ thuộc vào độ hứng thú và nỗ lực mà họ sẵn sàng bỏ ra. Chắc chắn một người khao khát một ngày nào đó sẽ được sống ở Paris có thể đam mê học tiếng Pháp hơn một người không bao giờ có ý định đến Pháp.¹ Kinh tế cũng tạo động lực đáng kể khiến mọi người học nhiều ngôn ngữ và đó là lý do chủ đạo khiến rất nhiều người phấn đấu để thành thạo tiếng Anh. Điều này là bởi ở khắp nơi, tiếng Anh hiện đang được coi là ngôn ngữ chung của giới kinh doanh.

1. Đâu là nguyên nhân chính khiến rất nhiều người cố gắng học tiếng Anh?

Đáp án **economics**

Giải thích: Phần bài đọc có liên quan đến cụm từ khóa (so many people try to learn English), "Economics – is the primary reason so many people strive to master English" cho biết kinh tế là lý do chủ đạo khiến rất nhiều người phấn đấu để thành thạo tiếng Anh. Vì vậy, đáp án là "economics".

Thay đổi cách diễn đạt

strive to master English: phấn đấu để thành thạo tiếng Anh

► try to learn English: cố gắng học tiếng Anh

Vocabulary

economics n. kinh tế (học) significant a. đáng kể, nhiều motivation n. động lực
lingua franca phr. ngôn ngữ chung, quốc tế ngữ

CHECK-UP



Đọc bài đọc và trả lời câu hỏi.

01

Physiognomy, the idea that you can judge a person's character from their facial features, has been a topic of scientific debate since the time of the ancient Greeks. It has often been associated with the racist ideas of eugenics, but despite these troubling roots, it has recently been revived. This has resulted in numerous studies such as one at the University of Michigan in which undergraduates were asked to judge one another's faces. It found that their judgements were correct surprisingly often. This suggests that there could be some truth to the idea that one's character is evident in one's face. However, it is also possible that social prejudices play a part, particularly if factors such as garments have an effect on people's first impressions of someone. Furthermore, judging a person by their face can easily lead to generalisations about certain facial types that are not valid.

02

Although many terrible diseases have afflicted humankind throughout history, smallpox was perhaps the most devastating. It was originally known as the 'pox' and was characterised by fever, muscle pain, and other flu-like symptoms, as well as a rash that developed into painful blisters. Smallpox is believed to have originated in Africa several thousand years ago, but by the 6th century AD it was present throughout the Mediterranean. It was then carried around the world via trade and colonisation, with particularly destructive effects on indigenous populations in North America. In 1796, Edward Jenner finally discovered a vaccine that could stop smallpox. Countries around the world immediately began to implement it, although it wasn't until 1980 that smallpox was eliminated, which made it one of the few infectious diseases ever to be completely eradicated.

2 In which area of the world is smallpox thought to have first appeared?
(A) the Mediterranean (B) North America (C) Africa

Vocabulary

01 physiognomy n. nhân tướng học, thuật xem tướng eugenics n. thuyết ưu sinh
revive v. hồi phục, hồi sinh undergraduate n. sinh viên đại học prejudice n. định kiến
generalisation n. sự khái quát hóa valid a. có hiệu lực, có căn cứ vững chắc
02 afflict v. làm đau đớn, gieo đau khổ smallpox n. bệnh đậu mùa rash n. chủng phát ban
blister n. vết bong giập, chỏ phồng da indigenous a. (thuộc) bản địa implement v. thi hành,
thực hiện infectious a. nhiễm trùng, lây nhiễm eradicate v. loại trừ, nhổ rễ

03

According to a study conducted by the Henry J. Kaiser Family Foundation, American children spend around 4.5 hours every day watching television. This means that the average child sees around 40,000 commercials a year. Some studies claim that young children are unable to tell the difference between normal television programmes and these advertisements, meaning that they are far more susceptible to ads than adults. Advertisements also use a range of tactics to capture children's attention, an effect that can damage their ability to focus on other aspects of their lives. Another impact of advertising on children is its ability to cause hunger, given the high number of snack food commercials on TV. This has been shown to be a factor in obesity, something that is compounded by the unhealthy snacks in these ads. Thus, if children watch too many ads on TV, they could suffer problems with both their cognitive and physical well-being.

3. What can snack food advertisements cause in children?
 - (A) cavities
 - (B) laziness
 - (C) hunger
4. Which health condition can be made worse by the snack advertisements on TV?
 - (A) obesity
 - (B) diabetes
 - (C) cancer

 Vocabulary

03 **commercial** n. quảng cáo thương mại **advertisement** n. quảng cáo
susceptible a. dễ bị ảnh hưởng, nhạy cảm **a range of** phr. hàng loạt **tactic** n. chiến thuật, mưu
given prep. xét về ~, vì ~ **compound** v. làm trầm trọng thêm (vân dè)



Đọc bài đọc và diễn câu trả lời phù hợp.

04

During the 1700s, the sugar trade between Britain's colonies in America and the Caribbean was extremely profitable. Sugar was so valuable that it was called 'white gold'. Britain wanted its sugar plantations in the Caribbean to monopolise America's sugar market. Therefore, Britain passed the Molasses Act of 1733, which required colonists to pay a tax if they imported sugar from non-British sources. This law led to widespread smuggling. To avoid the tax, colonists illegally imported sugar from places like the French West Indies. If they were caught, smugglers faced trial by American juries but were often released without punishment. Therefore, the Molasses Act had little effect.

In response, the British Parliament passed the Sugar Act of 1764. This law reduced the tax, but it implemented strict enforcement. Smugglers were tried by a British judge, and the right to trial by jury was eliminated. If found guilty, they had their entire shipload of goods taken without compensation. The colonists felt that this was extremely unfair. Ultimately, the Sugar Act and other unpopular policies caused Americans to distrust the British enough to begin the struggle for independence. Thus, the sugar trade helped fuel the American Revolution.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

- 5 Which activity happened as a result of the Molasses Act of 1733?
- 6 What did the Sugar Act lead Americans to fight for?

Vocabulary

04 profitable a. sinh lời plantation n. đồn điền monopolise v. giữ độc quyền
colonist n. thực dân smuggling n. sự buôn lậu trial n. sự xét xử jury n. bồi thẩm đoàn
enforcement n. sự thi hành eliminate v. loại trừ shipload n. tải trọng (lượng hàng hóa và hành
khách của tàu thuyền) compensation n. sự bồi thường, đền bù fuel v. nạp nhiên liệu, thúc đẩy

05

One of the oldest species on the planet, the damselfly belongs to the same insect family as the dragonfly. Recently discovered fossils reveal this type of insect to be over 300 million years old. The wide variety of damselfly species in existence differs in size and appearance, but they can be categorised into 309 groups with distinct features. They are ^④as skilful in the air as dragonflies thanks to their unique wings – these allow them to perform rapid mid-air movements. Like the dragonfly, the lifecycle of this species has three distinct stages: the egg, the nymph, and the winged adult.

Damselflies mate while they are flying over lakes or ponds, and their eggs are usually laid in vegetation that floats on the water's surface. Many species prey on the damselfly, including fish, frogs, and birds. Therefore, the female ensures that the hundreds of eggs produced during the mating period are deposited in a variety of locations to increase their chances of survival.

It takes about one week for the nymph to emerge from the egg. This phase of the lifecycle is spent underwater, where the nymph is a dominant predator that feeds on larvae, tadpoles, and even small minnows. After several months, the nymph leaves the water. Its outer skin dries out then splits open, and an adult damselfly comes out. The body of the winged adult is a shiny blue or green and has a long midsection. After the wings have completely dried and its body has hardened, the adult is able to fly.

Choose NO MORE THAN TWO WORDS AND/OR A NUMBER from the passage for each answer.

- 7 What shows the age of the damselfly species?
- 8 How many different types of damselfly are there?
- 9 Where does the nymph spend its life?

Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

④ as tính từ/trạng từ as A: (tính từ/trạng từ) như A

They are as skilful in the air as dragonflies thanks to their unique wings ...

lính từ

danh từ

Chúng uyển chuyển trong không trung như những con chuồn chuồn nhờ đôi cánh đặc biệt...

➔ Nếu giữa hai từ "as" có tính từ hoặc trạng từ tạo thành cấu trúc "as tính từ/phô từ as A", A thường là danh từ hoặc cụm danh từ. Cấu trúc này sẽ có nghĩa là "(tính từ/trạng từ) như A".

Vocabulary

05 damselfly n. chuồn chuồn kim dragonfly n. chuồn chuồn group n. nhóm (phân loại động/thực vật)
mid-air n. không trung nymph n. nhộng lay v. đẻ (trứng), đặt ở ~ vegetation n. thảm thực vật, cây cối prey on phr. săn ~ làm mồi deposit v. đặt, làm lắng đọng emerge v. nhô ra, chui ra tadpole n. nòng nọc predator n. động vật săn mồi larva n. ấu trùng minnow n. cá tuế midsection n. bụng, phần ở giữa

06

Most people assume that their beliefs and opinions are shared by a majority of their peers. This assumption, which will often be the case despite evidence suggesting otherwise, is known in psychology as the 'false consensus effect'. It has been identified as an example of cognitive bias. It occurs because people tend to think of themselves as the norm and therefore believe that their habits, values, and preferences are widely shared. This can limit people's ability to understand opposing viewpoints since these views will be perceived as unpopular or irrelevant. The false consensus effect also makes people believe that anyone who holds a different viewpoint is defective. ^⑩Rarely will a person believe that they are in the minority. Even if they do, they will still overestimate the number of people who agree with them.

This psychological effect was first studied in 1977 by Stanford University social psychologist Professor Lee Ross. He conducted an influential experiment to prove that it existed. Ross asked a group of participants if they would walk around outside with a sandwich board saying 'Eat at Joe's' on it. He told them that they would receive some useful information after doing so. He then asked them how many people they thought would choose to wear the sandwich board. Sixty-two per cent of the people who agreed to wear the sandwich board said that the others would make the same choice, and 67 per cent of those who did not choose to do so said that everyone would do the same as them. All participants also thought that people who chose differently would have 'extreme' personalities. As Ross's study showed, people project their beliefs and opinions onto others, thereby creating a false consensus in their minds.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

- 10 What do people generally believe themselves to be?
- 11 What are people who experience the false consensus effect less able to understand?
- 12 What did Professor Lee Ross ask people to walk around wearing?
- 13 Which term did the participants use to describe the personalities of those who disagreed with them?

Cấu trúc ngữ pháp cần nhớ

④ Câu đảo ngữ có động từ đứng trước chủ ngữ

Rarely will a person believe that they are in the minority.

trợ động từ chủ ngữ

Hiếm khi người ta tin rằng mình thuộc thiểu số.

→ Như ví dụ trên, trạng từ hoặc cụm trạng từ phủ định và giới hạn (rarely: hiếm khi) có thể xuất hiện ở ngay đầu câu nhằm mục đích nhấn mạnh. Khi này, trợ động từ/be/do sẽ đứng trước chủ ngữ, khác với trình tự thông thường là động từ sẽ đứng sau chủ ngữ. Cấu trúc này được gọi là câu đảo ngữ. Đối với câu đảo ngữ sử dụng trạng từ hoặc cụm trạng từ phủ định ở đầu câu, khi dịch nghĩa cần lưu ý sự đảo ngược của trợ động từ/be/do đứng trước chủ ngữ.

Cấu trúc câu đảo ngữ cũng dùng trong trường hợp cụm trạng từ chỉ địa điểm đứng đầu câu.

On top of the ozone layer is the stratosphere.

động từ chủ ngữ

Ở trên cùng của tầng ozone là tầng bình lưu.

Vocabulary

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 347

Q6 be the case phr. là sự thực false consensus phr. đồng thuận giả cognitive bias phr. thiên kiến nhận thức norm n. tiêu chuẩn, quy phạm preference n. sự thích hơn opposing a. đối lập irrelevant a. không phù hợp, không liên quan defective a. có khuyết khuyết overestimate v. đánh giá quá cao sandwich board phr. biển quảng cáo (treo mặt trước và sau lưng một người) extreme a. vô cùng, cực độ, cực đoan project v. chiếu bóng, phản chiếu

TEST

READING PASSAGE 1

The History of the Circus, from Ancient Rome to Cirque du Soleil

Circuses were first popularised in ancient Rome, where the Latin word 'circus' meant 'circle' and referred to a building that was used for events like chariot races. The circus in a permanent location disappeared after the fall of the Roman Empire, but during much of the medieval period, travelling entertainers moved around Europe performing at local fairs. A new form of circus emerged in the 18th century with Philip Astley's outdoor horse-riding school, where visitors could watch horse-riding tricks. Astley added acts by strongmen, jugglers, and acrobats to these tricks. In 1773, he opened the first theatre for circus performances in London, Astley's Royal Amphitheatre, and it was here that the modern circus was born.

In America, the circus reached its most famous form in the 19th century with the 'big top', a circus performed inside a massive tent made of canvas. Soon, this became the standard American circus and remained so for the next century. The biggest circus company of that era was Ringling Bros. and

Barnum & Bailey's Circus, which popularised the use of clowns as performers and even founded its own clown college to train them.

In recent decades, demand for traditional circuses has waned, while more theatrical productions such as Cirque du Soleil have gathered large followings globally. Having been inspired by the Moscow Circus, the Cirque du Soleil founders designed a show in which various circus styles from around the world were integrated into a single story. They avoided using a ring or animals, feeling that this model was outdated. The formula worked as Cirque du Soleil has established itself across the globe, generating more than \$800 million in annual revenue.

Questions 1–5

Answer the questions below.

Choose **NO MORE THAN THREE WORDS** from the passage for each answer.

- 1 Which events in Europe did travelling entertainers perform at during medieval times?
- 2 What was the name of the first circus theatre in London?
- 3 What were 'big top' tents made out of?
- 4 What did Ringling Bros. and Barnum & Bailey's Circus establish to train performers?
- 5 From where did the founders of Cirque du Soleil get their inspiration?

■ Vocabulary

popularise v. phổ cập, đại chúng hóa chariot n. xe ngựa (dùng để đánh trận hoặc chạy đua)
 permanent a. thường trực, vĩnh cửu strongman n. lực sĩ juggler n. nghệ sĩ tung hứng acrobat n. diễn viên xiếc nhào lộn big top phr. dạng rạp xiếc trong lều lớn wane v. khuyết, tàn, giảm sút
 theatrical a. (thuộc) sân khấu integrate v. hội nhập, tích hợp outdated a. lỗi thời, cũ
 revenue n. lợi tức, doanh thu

READING PASSAGE 2

MOSE: Venice's Tide Barrier Project

- A Venice is well known for being one of the most popular tourist attractions in Italy, but it is also famous for flooding. Constructed on land barely above sea level, Venice is particularly susceptible to high tides. *Acqua alta* is the Italian term for the seasonal tides that occur in the northern Adriatic Sea and sometimes flood the city. Without protection, Venice occasionally must contend with water that covers the surface of the city. Therefore, Venice has implemented the MOSE project, which is intended to protect the city from these floods.
- B The attempt to protect Venice from high tides also entails the protection of the Venetian Lagoon, as well as the three entrances to the lagoon that regularly allow tides into the city. As these tides raise the water level in the lagoon, they also flood Venice. The city invested billions of dollars in the MOSE project to construct a series of steel gates that modify how water flows into the Venetian Lagoon. The gates are held in place on the lagoon floor by allowing them to fill with water. However, when high tides are anticipated, the gates are raised by introducing compressed air into them until they rise above the water. The gates then prevent the seawater from entering the lagoon.
- C By erecting these gates, the Venetians are able to control the influx of water. However, the gates prevent vessels from entering the lagoon. To address this, the MOSE project will involve the construction of locks at the three lagoon entrances: Malamocco, Lido, and Chioggia. The lock at Malamocco will function as the main lock, and it will mainly be used to accommodate large ships. The other two will allow for the passage of smaller vessels.

Questions 6–8

Reading Passage 2 has three paragraphs, A–C.

Choose the correct heading for each paragraph from the list of headings below.

List of Headings

- i The cost of modifying the flow of water
- ii Efforts to protect the lagoon from high tides
- iii Venice's development as a popular tourist destination
- iv The continual problem of flooding in Venice
- v Plans to use locks to allow ships into the lagoon

6 Paragraph A

7 Paragraph B

8 Paragraph C

Questions 9–11

Answer the questions below.

Choose **NO MORE THAN TWO WORDS** from the passage for each answer.

- 9 What term is used to describe the seasonal high tides that flood Venice?
- 10 What is put into the gates to make them rise when high tides are predicted?
- 11 What will use the lock at Malamocco to enter the Venetian Lagoon?

Đáp án · Dịch nghĩa · Giải thích trang 352

Vocabulary

tide barrier phr. rào chắn thủy triều susceptible a. dễ bị ảnh hưởng, nhạy cảm
high tide phr. thủy triều lên, triều cường lagoon n. phà, vùng ven biển modify v. thay đổi, sửa đổi
compressed a. được nén, ép erect v. dựng thẳng, xây dựng influx n. sự chảy vào, tràn vào
vessel n. thuyền, tàu lớn lock n. ประตู (thiết bị điều chỉnh lượng nước để giúp tàu nổi lên hoặc hạ xuống)
accommodate v. chứa, đựng